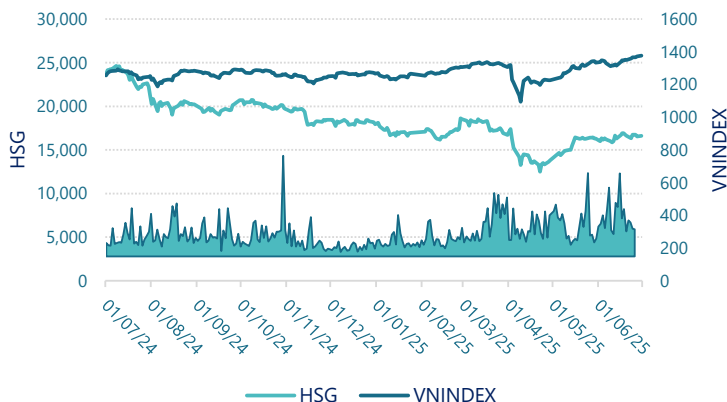




CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,630
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
SL cổ phiếu LH	620,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,342,285
% sở hữu nước ngoài	9.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,308
P/E	22.1
EPS	750

DT thuần

Q2/25

9,509

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,059 | 12.5%

YoY: ▼ 1,331 | -12.3%

LN sau thuế

Q2/25

274

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.0 | 31.6%

YoY: ▲ 1.00 | 0.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

6T 2025

17,960

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,130 | -10.6%

LN sau thuế

6T 2025

481

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 112 | -18.8%

ROE

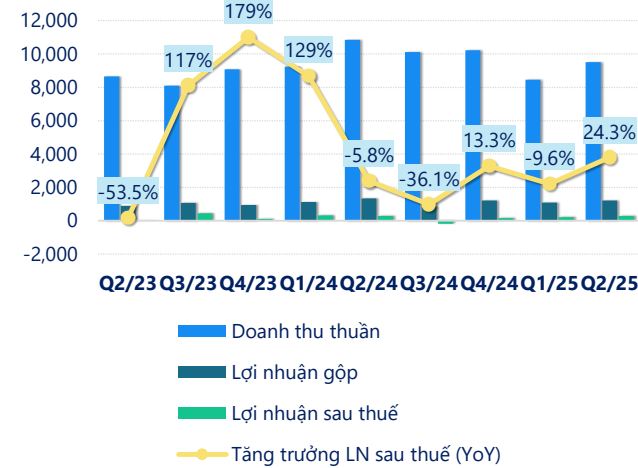
Q2/25

4.2%

+/- YoY: ▼ 6.4%

tỷ VNĐ

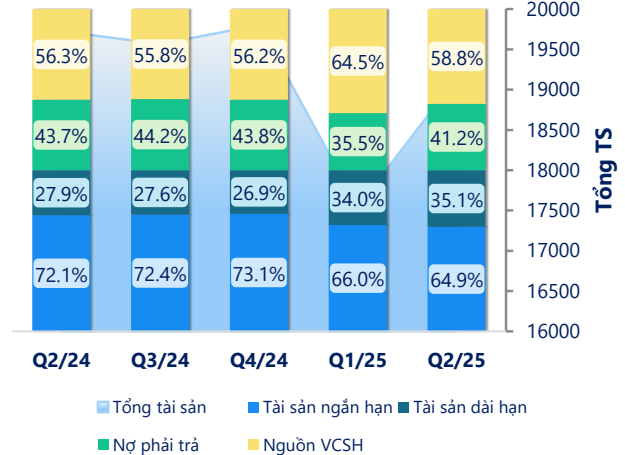
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

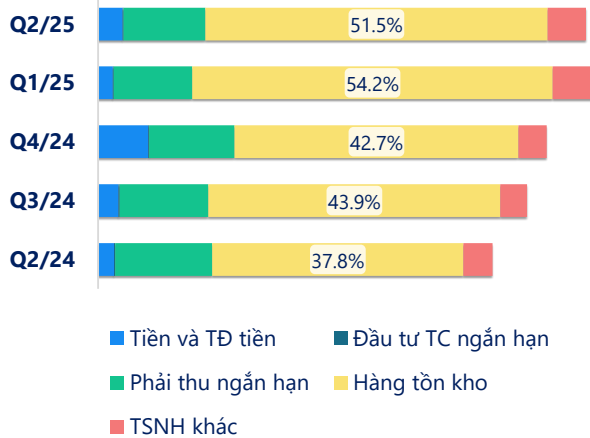
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



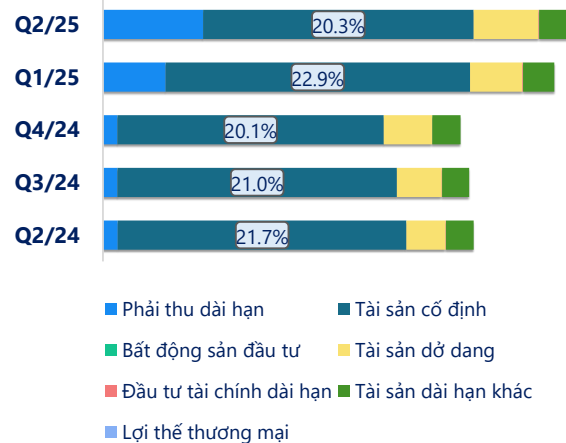
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

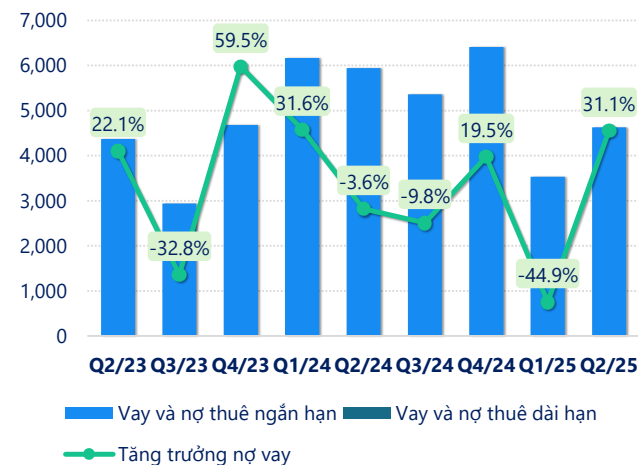
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

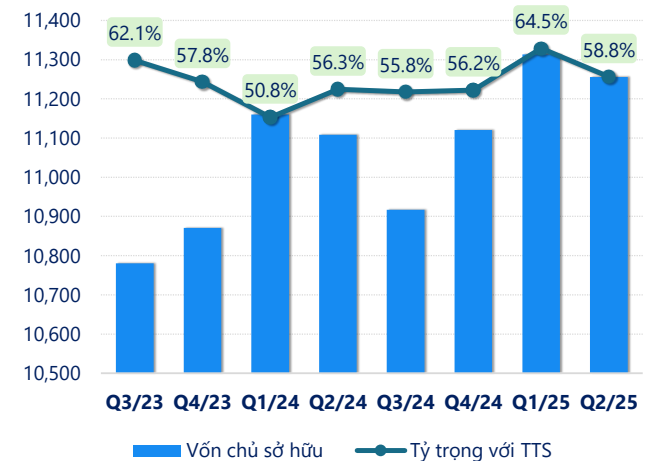
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

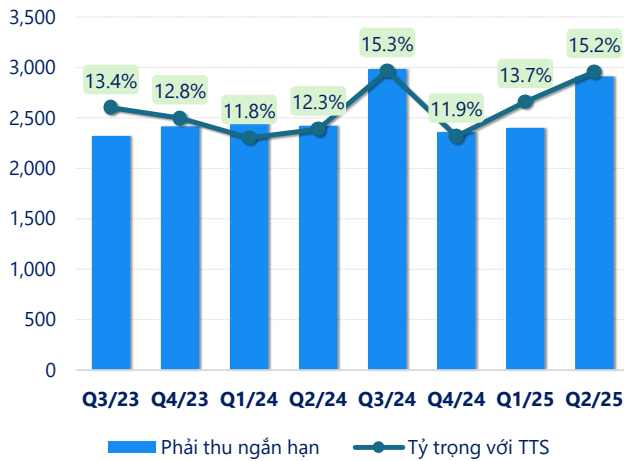
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



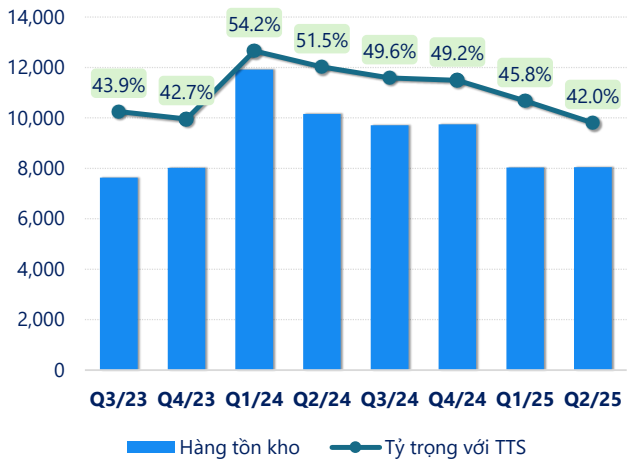
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


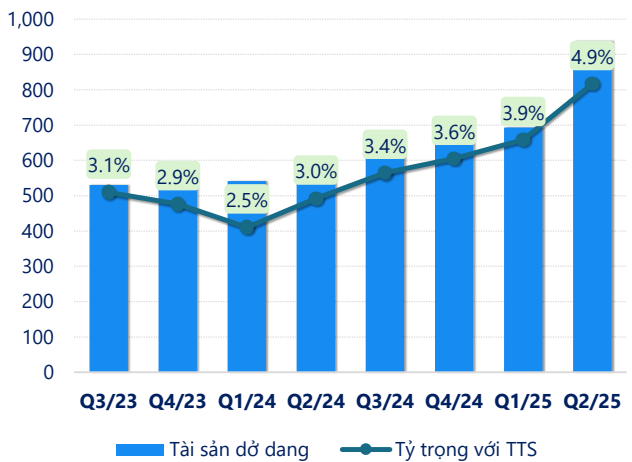
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

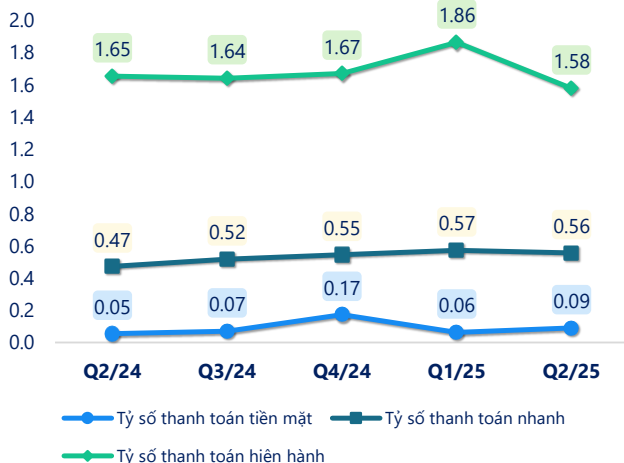
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

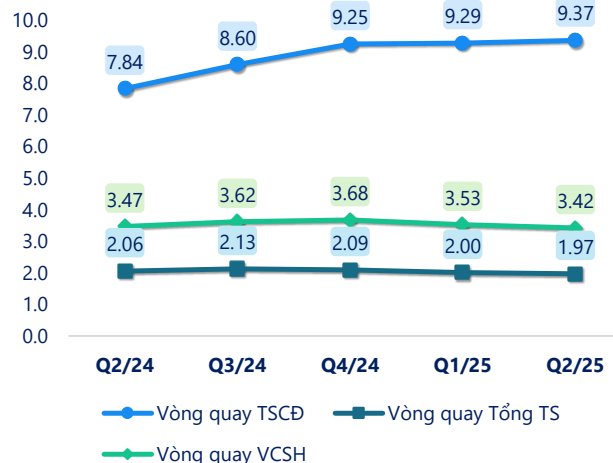
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	19,723	19,566	19,800	17,548	19,140
Tài sản ngắn hạn	14,222	14,174	14,472	11,589	12,417
Tiền và tương đương tiền	473	602	1,497	391	706
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.6	30.6	31.3	57.0	77.2
Phải thu ngắn hạn	2,422	2,985	2,360	2,401	2,911
Hàng tồn kho	10,158	9,712	9,749	8,029	8,042
Tài sản ngắn hạn khác	1,138	844	835	711	680
Tài sản dài hạn	5,501	5,391	5,328	5,959	6,723
Phải thu dài hạn	221	215	213	826	1,444
Tài sản cố định	4,283	4,111	3,971	4,018	3,892
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	583	664	719	693	938
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0	7.00	7.40
Tài sản dài hạn khác	414	401	425	415	443
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	8,615	8,649	8,680	6,235	7,884
Nợ ngắn hạn	8,598	8,632	8,664	6,218	7,867
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,944	5,364	6,410	3,532	4,630
Phải trả người bán ngắn hạn	1,777	2,328	1,368	1,743	1,970
Nợ dài hạn	16.2	16.3	16.3	16.9	16.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,108	10,917	11,120	11,313	11,256
Vốn chủ sở hữu	11,108	10,917	11,120	11,313	11,256
Vốn điều lệ	6,160	6,160	6,210	6,210	6,210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)